

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN LÀO CAI**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2014

Lào Cai, tháng 04 năm 2015

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI
Năm báo cáo 2014

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần khai thác và chế biến Khoáng sản Lào Cai
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5300208618
- Vốn điều lệ: 246.330.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 246.330.000.000 đồng
- Địa chỉ: Số nhà 045, đường Phan Đình Phùng, phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.
- Số điện thoại: 0203.830.036
- Số fax: 0203.830.036
- Website: www.khoangsanlaocai.com.vn
- Mã cổ phiếu: **LCM**

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai tiền thân là Công ty TNHH Gia Long được thành lập ngày 18 tháng 09 năm 2002 với số đăng ký kinh doanh là 12 02 000 192, Công ty TNHH Gia Long sau 06 lần thay đổi đăng ký doanh (lần cuối vào ngày 09 tháng 12 năm 2010), đã đổi tên thành Công ty cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai vào ngày 04 tháng 01 năm 2011. Trong quá trình hoạt động và phát triển của mình, Công ty luôn hoàn thành xuất sắc các nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước.

Từ một doanh nghiệp Cổ phần tư nhân với vốn điều lệ ban đầu là 2.000.000.000 đồng, Công ty đã tiến hành tăng vốn lần thứ 1 lên 80.000.000.000 đồng vào ngày 15/02/2010 bằng hình thức góp thêm vốn của Cổ đông Công ty. Công ty hoàn tất việc tăng vốn lần thứ 2 vào ngày 30/12/2010 với vốn điều lệ là 85.680.000.000 đồng. Ngày 16/09/2011 Công ty Cổ Phần khai thác và chế biến Khoáng sản Lào Cai đã chính thức niêm yết và giao dịch ngày đầu tiên trên Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là: LCM.

Ngày 07/11/2012 Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ lên 214.200.000.000 đồng.

Ngày 01/07/2013 Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2012 để tăng vốn điều lệ lên 246.330.000.000 đồng.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh

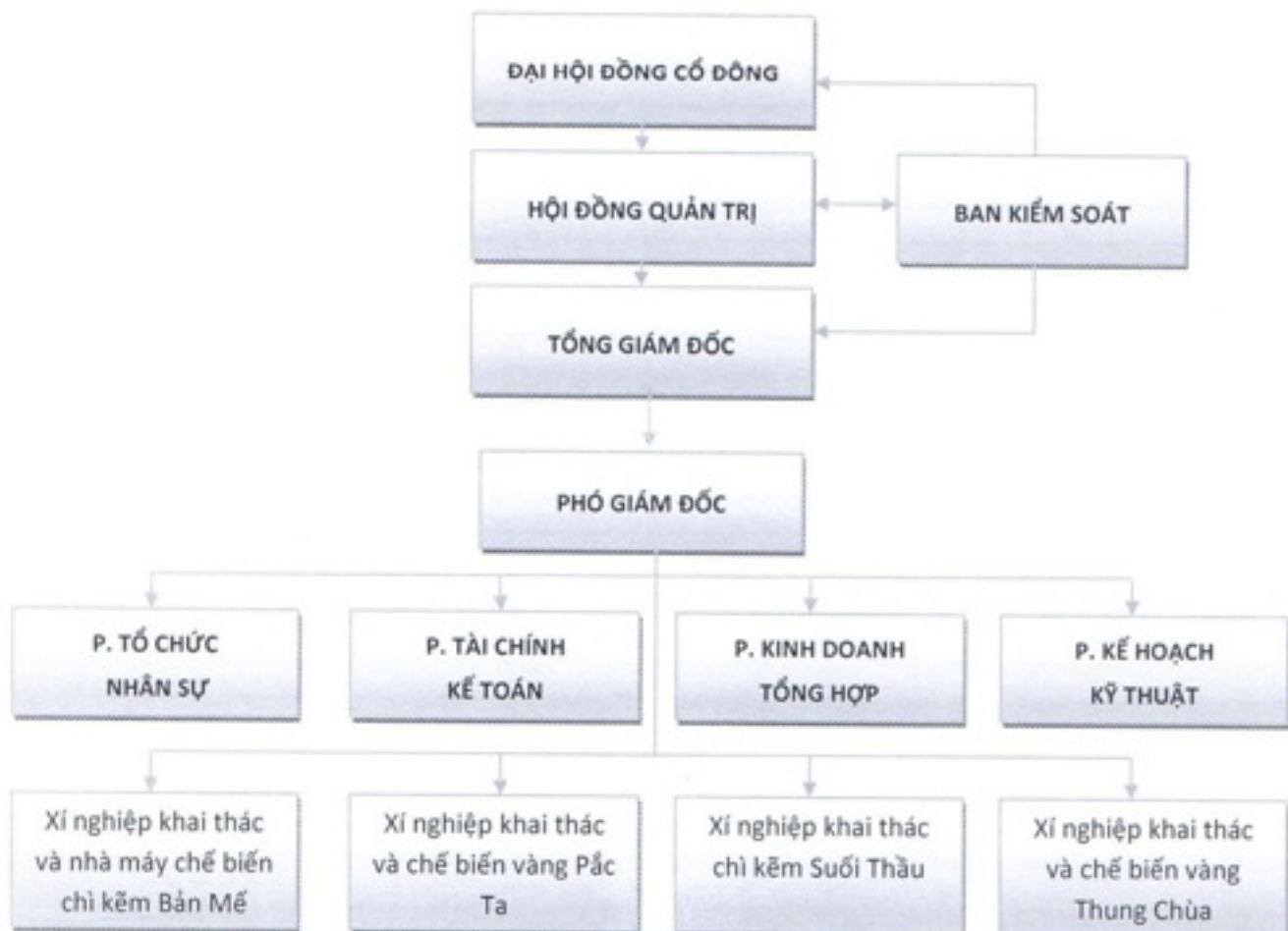
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm: Chi tiết: Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại đen, kim loại màu;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế;
- Tư vấn hỗ trợ các hoạt động khai thác khoáng sản;
- Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán, xuất nhập khẩu dầu thô, than và các sản phẩm của chúng;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

- Địa bàn kinh doanh

Tập chung chủ yếu ở các tỉnh thành phía Bắc.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1. Mô hình quản trị



4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý

↳ Đại hội đồng Cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các Cổ đông có quyền biểu quyết. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường; ít nhất mỗi năm họp một lần. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nhiệm vụ sau:

- Thông qua, sửa đổi, bổ sung Điều lệ.

- Thông qua kế hoạch phát triển Công ty, thông qua báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo của HĐQT, Ban kiểm soát và của Kiểm toán viên.
- Quyết định số thành viên của HĐQT.
- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát.
- Các quyền khác được quy định tại điều lệ Công ty.

⚡ **Hội đồng Quản trị**

Hội đồng Quản trị do Đại hội cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty giữa hai kỳ Đại hội đồng cổ đông. HĐQT có các quyền sau:

- Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy của Công ty.
- Quyết định chiến lược đầu tư, phát triển của Công ty trên cơ sở các mục đích chiến lược do ĐHĐCĐ thông qua.
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, giám sát hoạt động của Ban Giám đốc.
- Kiến nghị sửa đổi bổ sung Điều lệ, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm, báo cáo tài chính, quyết toán năm, phương án phân phối lợi nhuận và phương hướng phát triển, kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm trình ĐHĐCĐ.
- Triệu tập, chỉ đạo chuẩn bị nội dung và chương trình cho cả cuộc họp ĐHĐCĐ.
- Đề xuất việc tái cơ cấu lại hoặc giải thể Công ty.
- Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

⚡ **Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm, có nhiệm vụ tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo những chiến lược, kế hoạch đã được Hội đồng Quản trị Công ty và Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Ban Giám đốc có nhiệm vụ:

- Tổ chức điều hành, quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo nghị quyết của ĐHĐCĐ, quyết định của HĐQT, Điều lệ Công ty và tuân thủ Pháp luật.
- Xây dựng và trình HĐQT các quy chế quản lý điều hành nội bộ, kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính hàng năm và dài hạn của Công ty.
- Đề nghị HĐQT quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, lý luật đối với Phó Giám đốc, Kế toán trưởng.
- Ký kết, thực hiện các hợp đồng theo quy định của Pháp luật.
- Báo cáo HĐQT về tình hình hoạt động, kết quả sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ, HĐQT và Pháp luật và những sai phạm gây tổn thất cho Công ty.
- Thực hiện các nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua.
- Các nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ.

↓ **Ban Kiểm soát**

Ban Kiểm soát Công ty do Đại hội Cổ đông bầu ra, có nhiệm vụ thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành Công ty. Quyền và nghĩa vụ như sau:

- Kiểm tra sổ sách kế toán và các Báo cáo tài chính của Công ty, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp của các hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính Công ty, kiểm tra việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT.
- Trình ĐHCĐ báo cáo thẩm tra các báo cáo tài chính của Công ty, đồng thời có quyền trình bày ý kiến độc lập của mình về kết quả thẩm tra các vấn đề liên quan tới hoạt động kinh doanh, hoạt động của HĐQT và Ban Giám đốc.
- Yêu cầu HĐQT triệu tập ĐHCĐ bất thường trong trường hợp xét thấy cần thiết.
- Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

↓ **Kế toán trưởng**

Kế toán trưởng Công ty do Hội đồng Quản trị Công ty bổ nhiệm và miễn nhiệm; chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê, hạch toán kinh tế và công tác tài chính của Công ty; thực hiện các công việc theo ủy quyền của Giám đốc Công ty.

↓ **Các phòng ban nghiệp vụ**

Phòng Tổ chức Nhân sự: có các nhiệm vụ và chức năng sau:

- Xây dựng cơ cấu tổ chức bộ máy Công ty, xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tay nghề cho CBCNV; thực hiện chính sách, chế độ tiền lương và các chế độ khác đối với người lao động; quản lý, điều hành công tác hành chính của Công ty.
- Xây dựng nội quy, quy chế, quy định quản lý nội bộ trong Công ty.
- Tham mưu cho Giám đốc việc bố trí, sắp xếp lao động các phòng ban, chi nhánh và xí nghiệp của Công ty cho phù hợp với tính chất công việc phù hợp với luật lao động được nhà nước ban hành.
- Quản lý, lưu trữ hồ sơ của cán bộ công nhân viên, giải quyết những vấn đề phát sinh về quyền lợi cũng như chính sách của người lao động trong quá khứ và hiện tại.
- Phòng thực hiện các chức năng và điều hành mọi hoạt động theo sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp của Ban giám đốc Công ty.

Phòng Tài chính - Kế toán: có các nhiệm vụ và chức năng sau:

- Tổng hợp, ghi chép lại các số liệu, tình hình tài chính của Công ty; báo cáo trực tiếp lên Ban giám đốc; thông qua tình hình tài chính giúp Giám đốc chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Thực hiện chế độ báo cáo theo định kỳ, thực hiện tốt các yêu cầu kiểm toán, thanh tra tài chính của các cấp có thẩm quyền.
- Phản ánh chính xác, trung thực, đầy đủ, kịp thời, rõ ràng và dễ hiểu toàn diện các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trên nguyên tắc kế toán độc lập về nghiệp vụ.

- Đề xuất những biện pháp điều chỉnh, xử lý kịp thời những sai lệch trong hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính.
- Phân tích tình hình tài chính trong khai thác mỏ, tham mưu những biện pháp cho kế hoạch tài chính của Ban giám đốc.

Phòng Kinh doanh Tổng hợp: có các nhiệm vụ và chức năng sau:

- Tổ chức xây dựng các kế hoạch kinh doanh và tham mưu cho Hội đồng Quản Trị cũng như Ban Giám đốc định hướng phát triển trong trung và dài hạn của Công ty. Trên cơ sở kế hoạch kinh doanh của từng phòng ban, từng đơn vị, phòng sẽ lập kế hoạch kinh doanh tổng thể trong từng quý, từng năm để trình Ban Giám đốc xem xét phê duyệt.

Phòng Kế hoạch kỹ thuật: có các nhiệm vụ và chức năng sau:

- Xây dựng kế hoạch đầu tư sửa chữa máy móc, thiết bị tại các nhà máy, các xí nghiệp phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh và khai thác mỏ tại các xí nghiệp của công ty. Cố vấn cho Ban giám đốc kế hoạch đầu tư máy móc thiết bị mới.
- Quản lý toàn bộ xưởng sửa chữa, thiết bị máy móc hiện có của Công ty.
- Lập kế hoạch và cung cấp vật tư theo tiến độ thực tế tại các nhà máy, công trường của Công ty.

4.3. Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Vốn điều lệ (Đồng)	Tỷ lệ sở hữu tính đến ngày 31/12/2014
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình	Xóm Tân Lập, xã Tân Vinh, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản nhà nước cấm)	180.000.000.000	95%

4.3. Các công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Vốn điều lệ (Đồng)	Tỷ lệ sở hữu tính đến ngày 31/12/2014
Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị	Dường Trần Bình Trọng, khu phố 7, phường 3, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	Khai thác khoáng sản	80.000.000.000	20%

Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	Thôn Bình Nông, xã Xuân Lâm, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên	Chế biến đá các loại	100.000.000.000	30%
---------------------------------	--	----------------------	-----------------	-----

5. Định hướng phát triển

5.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Kinh doanh hiệu quả, phát triển ổn định và bền vững.
- Đầu tư công nghệ, máy móc, thiết bị và dây chuyền sản xuất, tập trung vào khai thác mỏ.
- Đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh, trong đó khai thác kinh doanh khoáng sản là ngành chủ đạo.
- Đào tạo đội ngũ CB-CNV có trình độ, có tác phong công nghiệp và kỷ luật cao.
- Đảm bảo quyền lợi cho các cổ đông.

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Đầu tư sâu vào lĩnh vực khai thác và kinh doanh khoáng sản.

5.3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

Tích cực tham gia vào bảo vệ môi trường và công tác xã hội nhằm xây dựng nông thôn mới và giúp đỡ địa phương theo khả năng thực tế của Công ty.

6. Các rủi ro:

6.1. Rủi ro về kinh tế

Là một ngành sản xuất cung cấp chủ yếu cho các ngành công nghiệp khác, ngành khai khoáng chịu ảnh hưởng nhiều từ những biến động tăng hoặc giảm của tốc độ phát triển kinh tế trên nhiều quy mô khác nhau. Đối với Công ty cổ phần khai thác và chế biến Khoáng sản Lào Cai, các sản phẩm đều được tiêu thụ trong nước và xuất khẩu nên bất kỳ sự biến động nào của tình hình kinh tế trong nước cũng ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

6.2. Rủi ro về luật pháp

Là Doanh nghiệp hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh nên hoạt động của Công ty tuân theo các văn bản pháp luật của Công ty Cổ phần, hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán, bao gồm: Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Quy chế giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và các văn bản hướng dẫn thi hành... Mặc dù, trong nhiều năm qua, hệ thống luật pháp Việt Nam liên tục được hoàn thiện, song tính ổn định chưa cao, vẫn còn nhiều các quy định pháp luật đang trong giai đoạn hoàn thiện.

Bên cạnh đó Công ty hoạt động trong ngành khai thác khoáng sản vốn là ngành đặc thù và chịu những quy định của Nhà nước liên quan đến hoạt động của ngành khai thác khoáng sản.

Để hạn chế rủi ro này, Công ty luôn chú trọng nghiên cứu, nắm bắt các quy định mới của pháp luật, theo sát đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước... từ đó xây dựng chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh đúng pháp luật và phù hợp với từng thời kỳ.

6.3. Các rủi ro đặc thù

- **Rủi ro chính sách của Nhà nước đối với hoạt động khai khoáng**

Chính sách Nhà nước có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của ngành khai khoáng, theo Luật khoáng sản mới được thông qua tháng 12/2010 và bắt đầu có hiệu lực từ 01/07/2011 có nhiều điểm mới ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp khoáng sản. Theo Luật khoáng sản, cơ chế quản lý sẽ thắt chặt hơn đối với các doanh nghiệp khai thác khoáng sản, đặc biệt là các điều kiện được cấp mỏ mới, thu tiền cấp quyền khai thác, trách nhiệm của doanh nghiệp khai thác mỏ đối với địa phương nơi khai thác trong việc đầu tư, xây dựng hạ tầng, các công trình phúc lợi, bảo vệ môi trường, ... Những quy định này nhằm nâng cao trách nhiệm của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành khai khoáng đối với Nhà nước và xã hội, sẽ làm gia tăng chi phí đầu tư cho doanh nghiệp, tuy nhiên cũng là điều kiện để chọn lọc ra những doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, chuyên nghiệp.

- **Rủi ro khai thác**

Do đặc điểm của ngành nghề, hoạt động sản xuất kinh doanh chịu ảnh hưởng rất lớn vào các điều kiện tự nhiên nằm ngoài khả năng kiểm soát của Công ty. Mặc dù Công ty đã tiến hành nghiên cứu khảo sát đánh giá về địa chất, chất lượng khoáng sản nhằm giảm thiểu rủi ro trong quá trình khai thác, tuy nhiên cũng không thể tránh khỏi những biến động bất thường về địa chất, chất lượng khoáng sản... cũng như những tiềm ẩn về trữ lượng, hàm lượng khai thác. Mặt khác, vì nguồn tài nguyên thiên nhiên là có hạn, nên Công ty phải khai thác ngày càng xuống sâu và xa hơn, làm cung độ vận chuyển và hệ số bóc tách tăng.

Là một doanh nghiệp có kinh nghiệm trong ngành, Công ty đã lường trước được tất cả những khó khăn này. Vì vậy, song song với việc khai thác tối đa các mỏ hiện có, Công ty cũng không ngừng hiện đại dây chuyền khai thác và chế biến cũng như tìm kiếm các nguồn mỏ mới.

- **Rủi ro do chi phí sản xuất tăng**

Chi phí phục vụ hoạt động khai thác và chế biến trong thời gian qua cũng tăng đáng kể như: giá xăng dầu, giá điện, thép... tăng đã đẩy chi phí sản xuất tăng theo. Ngoài ra vấn đề bảo vệ môi trường và xử lý chất thải sau khai thác là một thách thức không nhỏ đối với Công ty. Sức ép về sự gia tăng của các khoản phí, phí tài nguyên môi trường, phí xử lý chất thải, tiền thuê đất, phí khai thác tận thu khoáng sản ... ngày càng cao cũng làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty.

- **Rủi ro về giấy phép khai thác mỏ**

Thời hạn khai thác các mỏ của Công ty phụ thuộc vào chính sách quản lý và khai thác khoáng sản của Nhà nước trong từng thời kỳ. Ngoài ra, nếu hoạt động khai thác mỏ của Công ty không đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật bắt buộc cũng có thể sẽ không được gia hạn giấy phép khai thác hoặc bị rút giấy phép trước thời hạn. Rủi ro về việc bị rút hoặc không gia hạn giấy phép khai thác mỏ từ phía Công ty về mặt thực tế là không nhiều do năng lực và chất lượng kỹ thuật khai thác của Công ty hoàn toàn đáp ứng được các yêu cầu chuyên môn. Rủi ro từ các chính sách của Nhà nước về thời hạn cấp phép khai thác mỏ là

một rủi ro cần được tính đến trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- **Rủi ro về an toàn lao động**

Do đặc thù của Công ty là khai thác mỏ nên vấn đề an toàn lao động luôn được quan tâm. Công ty đã thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn lao động như: mua bảo hiểm, trang bị các công cụ, dụng cụ đảm bảo an toàn trong quá trình lao động, hướng dẫn người lao động thực hiện các biện pháp an toàn... nên rủi ro này được giảm thiểu tối đa.

- **Rủi ro từ phía Công ty**

Do tình trạng tranh chấp và khai thác tự do tài nguyên khoáng sản vẫn tiếp diễn trên các địa bàn mà Công ty có các mỏ thuộc chủ quyền khai thác hoặc các mỏ đang được phép thăm dò, khảo sát đã đặt ra những khó khăn và rủi ro cho Công ty trong vấn đề quản lý nguồn tài nguyên thuộc chủ quyền. Ngoài ra, việc khai thác tận thu tràn lan nguồn tài nguyên của nhiều cá nhân, tổ chức trên địa bàn gây ảnh hưởng lớn đến công tác quy hoạch khai thác và sản xuất của Công ty.

6.4. Các rủi ro khác

Ngoài những rủi ro trên Công ty còn có thể gặp phải những rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty như lũ lụt, hạn hán, cháy, nổ,... Công ty đã luôn áp dụng những tiêu chuẩn kỹ thuật sản xuất nghiêm ngặt, nên những rủi ro này rất ít khi xảy ra và gần như không có khả năng ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh đạt được trong năm 2014:

TT	Chỉ tiêu	KH năm 2014 (VND)	Thực hiện năm 2014 (VND)	% hoàn thành
1	Tổng doanh thu	40.000.000.000	5.589.115.800	13,97%
2	Lợi nhuận sau thuế	8.000.000.000	(47.797.698.000)	(597)%

Phân tích các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh:

- Doanh thu: Tổng doanh thu năm 2014 đạt 5,589 tỷ đồng hoàn thành 13,97% so với kế hoạch đề ra, nguyên nhân do ngành khai thác khoáng sản gặp nhiều khó khăn về chính sách, chi phí thuế và chi phí đầu vào tăng cao... làm ảnh hưởng đến tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty.
- Lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 là -47,98 tỷ đồng, nguyên nhân là do lợi nhuận khác giảm đến từ hoạt động thanh lý tài sản cố định tại mỏ chì kẽm Bản Mế - Simacai – Lào Cai (do hết giấy phép hoạt động) và thanh lý tài sản tại mỏ vàng Pắc Ta – Lai Châu (do Nhà nước thu hồi giấy phép hoạt động).

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

• Tổng Giám đốc - Ông PHẠM BÁ HUY

Ngày tháng năm sinh : 04/02/1984
CMND : 168108970 Ngày cấp: 06/12/2000 Nơi cấp: CA Hà Nam
Địa chỉ thường trú : Thanh Hải, Thanh Liêm, Hà Nam
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư
Số CP nắm giữ : 69.000 cổ phần, chiếm 0,28% vốn điều lệ

• Phó Tổng Giám đốc - Ông NGÔ TRƯỜNG AN

Ngày tháng năm sinh : 07/02/1985
CMND : 090783419 Ngày cấp: 29/09/2005 Nơi cấp: CA Thái Nguyên
Địa chỉ thường trú : 26, Lương Ngọc Quyến, Tp.Thái Nguyên, Thái Nguyên
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Sư phạm
Số CP nắm giữ : 5.750 cổ phần, chiếm 0,023% vốn điều lệ

• Kế toán trưởng - Bà NGUYỄN THỊ HOA

Ngày tháng năm sinh : 30/09/1960
CMND : 063034972 Ngày cấp: 21/11/2007 Nơi cấp: CA Lào Cai
Địa chỉ thường trú : Đường K3 - P.Phố Mới - TP Lào Cai
Trình độ chuyên môn : Trung cấp Kế toán
Số CP nắm giữ : 28.750 cổ phần, chiếm 0,116% vốn điều lệ

- Những thay đổi trong ban điều hành: không có

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

Trong năm 2014, Công ty Cổ phần khai thác và chế biến Khoáng sản Lào Cai đã thực hiện thành công việc mua lại 46% phần vốn góp của các thành viên góp vốn tại Công ty liên kết - Công ty trách nhiệm hữu hạn Gia Long Hòa Bình và nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty CP khai thác và chế biến Khoáng sản Lào Cai tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Gia Long Hòa Bình lên 95% vốn điều lệ (vốn điều lệ là 180 tỷ đồng). Như vậy Công ty trách nhiệm hữu hạn Gia Long Hòa Bình trở thành công ty con của LCM từ ngày 15/12/2014.

b) Các công ty con, công ty liên kết:

- Công ty con: Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình là 171.000.000.000 đồng (vốn Điều lệ là 180 tỷ đồng). Theo Đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 95% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình. Hoạt động chính của Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình hiện tại là tập chung xây dựng hoàn thiện dự án nhà máy tuyển khoáng phục vụ khai thác mỏ vàng tại Xóm Ngọc Lâm, xã Cao Răm, huyện Lương Sơn và bản Đàng Long xã Bắc Sơn, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình.

- Công ty liên kết:
 - + Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị: Theo đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 20% vốn chủ sở hữu (tương đương 1.600.000 cổ phần) của Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị (vốn điều lệ là 80 tỷ đồng). Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị được thành lập năm 2012, Công ty đang trong giai đoạn đầu tư cơ sở hạ tầng nên chưa có doanh thu.
 - + Công ty Cổ phần Granite Phú Yên: Theo đăng ký kinh doanh, Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình chiếm 30% vốn chủ sở hữu (tương đương 3.000.000 cổ phần) của Công ty Cổ phần Granite Phú Yên (vốn điều lệ là 100 tỷ đồng).

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	269.869.333.960	230.948.534.652	- 14,42%
Doanh thu thuần	30.527.400.577	5.589.115.800	- 81,69%
Lợi nhuận từ hoạt động KD	9.890.592.365	1.751.128.743	- 82,29%
Lợi nhuận khác	-	(49.730.826.743)	
Lợi nhuận trước thuế	9.890.592.365	(47.979.698.000)	- 585,10%
Lợi nhuận sau thuế	9.396.062.747	(47.979.698.000)	- 610,64%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	-	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2014
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	Lần	229,78	23,26
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	Lần	208,70	12,89
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	0,2	1,47
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	0,2	1,55

3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	Lần	2,44	0,24
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	%	11	2,42
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	30,8	(858,5)
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	3,4	(21,9)
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,3	(20,8)
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	32,4	31,3

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần: Theo báo cáo tài chính được kiểm toán tại ngày 31/12/2014:

Tổng số cổ phần: 24.633.000 cổ phần

Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phần phổ thông.

Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 24.633.000 cổ phần

Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông: Số liệu theo sổ cổ đông chốt ngày 19/03/2014

STT	Danh mục	SL Cổ phiếu	Tỷ lệ %	Số lượng cổ đông
1	Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% cp trở lên)	1.237.500	5,02	1
	- Tổ chức	0	0	0
	- Cá nhân	1.237.500	5,02	1
2	Cổ đông nhỏ (số lượng cp sở hữu < 5%)	23.395.500	94,98	2.181
	- Tổ chức	754.671	3,06	25
	- Cá nhân	22.640.829	91,91	2.156
3	Cổ đông trong nước	22.508.531	91,38	2.157
	- Tổ chức	63.475	0,26	22
	- Cá nhân	22.445.056	91,12	2.134
4	Cổ đông nước ngoài	2.124.469	8,62	25
	- Tổ chức	691.196	2,81	3

	- Cá nhân	1.433.273	5,81	22
5	Cổ phiếu quỹ	191	0.0008	-
Tổng cộng		24.633.000	100	2.182

- c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Trong năm 2014 không thay đổi
d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Trong năm 2014 không phát sinh giao dịch cổ phiếu quỹ.
e) Các chứng khoán khác: không

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Tình hình hoạt động của Công ty trong năm 2014

Năm 2014 là năm khó khăn đối với Công ty Cổ phần Khai thác và chế biến Khoáng sản Lào Cai, Công ty chịu ảnh hưởng bởi rủi ro chính sách của Nhà nước đối với hoạt động khai khoáng, theo Luật khoáng sản mới được thông qua tháng 12/2010 và bắt đầu có hiệu lực từ 01/07/2011 có nhiều điểm mới ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp khoáng sản. Theo Luật khoáng sản, cơ chế quản lý sẽ thắt chặt hơn đối với các doanh nghiệp khai thác khoáng sản, đặc biệt là các điều kiện được cấp mỏ mới, thu tiền cấp quyền khai thác, trách nhiệm của doanh nghiệp khai thác mỏ đối với địa phương nơi khai thác trong việc đầu tư, xây dựng hạ tầng, các công trình phúc lợi, bảo vệ môi trường, ... Những quy định này nhằm nâng cao trách nhiệm của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành khai khoáng đối với Nhà nước và xã hội, sẽ làm gia tăng chi phí đầu tư cho doanh nghiệp.

Ngoài ra Công ty cũng chịu ảnh hưởng rất lớn từ rủi ro về giấy phép khai thác mỏ. Thời hạn khai thác các mỏ của Công ty phụ thuộc vào chính sách quản lý và khai thác khoáng sản của Nhà nước trong từng thời kỳ. Trong năm 2014, Công ty đã tiến hành thanh lý tài sản, máy móc thiết bị tại mỏ chì kẽm xã Bản Mế, huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai (do hết giấy phép hoạt động) và thanh lý tài sản, máy móc thiết bị tại mỏ vàng xã Pắc Ta, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu (do Nhà nước thu hồi giấy phép hoạt động). Chính vì vậy việc kinh doanh các mặt hàng khoáng sản của Công ty bị ảnh hưởng cho nên doanh thu và lợi nhuận năm 2014 của Công ty không đạt được kế hoạch đề ra.

Công ty cũng ghi nhận được sự cố gắng nỗ lực của Ban điều hành và toàn thể cán bộ công nhân viên, lao động của Công ty trong bối cảnh khó khăn hàng trăm nghìn doanh nghiệp bị rơi vào tình trạng phá sản trong năm qua.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	31/12/2014	31/12/2013	Biến động	
			(+ ; -)	(%)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	78.848.270.652	122.823.844.344	(43.975.573.692)	-35,80%
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.594.698.101	5.159.396.414	435.301.687	8,44%

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	21.400.000.000	83.200.000.000	(61.800.000.000)	-74,28%
Phải thu ngắn hạn	5.817.212.280	17.862.085.676	(12.044.873.396)	-67,43%
Hàng tồn kho	35.150.943.035	11.268.284.856	23.882.658.179	211,95%
Tài sản ngắn hạn khác	10.885.417.236	5.334.077.398	5.551.339.838	104,07%
TÀI SẢN DÀI HẠN	152.100.264.000	147.045.489.616	5.054.774.384	3,44%
Tài sản cố định	82.100.264.000	42.805.613.482	39.294.650.518	91,8%
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	70.000.000.000	104.200.000.000	(34.200.000.000)	-32,82%
Tài sản dài hạn khác	0	39.876.134	(39.876.134)	-100%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	230.948.534.652	269.869.333.960	(38.920.799.308)	-14,42%

Cơ cấu tài sản thay đổi đáng chú ý năm 2014:

- Tài sản dài hạn tăng 5.054.774.384 đồng (tương ứng 3,44%)
- Tài sản ngắn hạn giảm 43.975.573.692 đồng (tương ứng 35,80%): chủ yếu là do giảm đầu tư ngắn hạn (cho vay ngắn hạn) giảm 61.800.000.000 đồng (tỷ lệ giảm 74,28%); Phải thu ngắn hạn giảm 12.044.873.396 đồng (tỷ lệ 67,43%).

Nguyên nhân: trong năm 2014, Công ty Cổ phần khai thác và chế biến Khoáng sản Lào Cai đã thực hiện thành công việc mua lại 46% phần vốn góp của các thành viên góp vốn tại Công ty liên kết - Công ty trách nhiệm hữu hạn Gia Long Hòa Bình và nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty CP khai thác và chế biến Khoáng sản Lào Cai tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Gia Long Hòa Bình lên 95% vốn điều lệ. Như vậy Công ty trách nhiệm hữu hạn Gia Long Hòa Bình trở thành công ty con của LCM từ ngày 15/12/2014.

b) Tình hình nợ phải trả

NỢ PHẢI TRẢ	31/12/2014	31/12/2013
NỢ NGẮN HẠN	3.389.735.288	534.529.618
Phải trả người bán	591.815.500	40.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	710.020	494.529.618
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	902.790	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.796.306.978	-
NỢ DÀI HẠN	-	-

Tính đến thời điểm cuối năm 2014 Công ty không phải vay và nợ dài hạn.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- + Nâng cao chất lượng công tác đảm bảo kỹ thuật, an toàn, tiết kiệm chi phí vật tư nhiên liệu.
- + Các biện pháp về quản lý thiết bị, quản lý vật tư, nhiên liệu, kiểm soát chặt chẽ chi phí.

4. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

Không có (Công ty Kiểm toán không có ý kiến yêu cầu giải trình)

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Hoạt động của Công ty trong năm 2014 được thực hiện đúng kế hoạch, phù hợp các quan điểm chủ trương của Hội đồng quản trị và Đại hội cổ đông trong các lĩnh vực hoạt động.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Năm 2014 Ban Giám đốc đã thực hiện đúng trách nhiệm và quyền hạn của mình trong việc điều hành Công ty theo Điều lệ quy định. Quản lý tài chính chặt chẽ, nộp ngân sách Nhà nước về thuế, BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động được thực hiện theo đúng quy định.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trong năm 2015 Hội đồng quản trị sẽ nỗ lực trong việc định hướng hoạt động của Công ty với các nội dung sau:

- Định hướng đầu tư sâu vào lĩnh vực kinh doanh và khai thác khoáng sản;
- Đào tạo, tăng cường đội ngũ cán bộ kỹ thuật có tay nghề cao;
- Thực hiện đổi mới quản trị để nâng cao chất lượng quản lý điều hành nhằm đạt được mục tiêu kinh doanh năm 2015.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: Tại thời điểm 31/12/2014

TT	Họ tên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Bùi Đức Thanh	Chủ tịch HĐQT	1.237.500	5,02	Không điều hành
2	Phạm Bá Huy	Thành viên HĐQT kiêm TGD	69.000	0,28	
3	Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	113.919	0,46	Không điều hành
4	Nguyễn Huy Quảng	Thành viên HĐQT	0	0	
5	Ngô Trường An	Thành viên HĐQT kiêm Phó GD	0	0	

- b) Các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có
- c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

TT	Số nghị quyết /Quyết định	Ngày	Nội dung
1	Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐQT	03/03/2014	Nghị quyết HĐQT về việc tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2014
2	Nghị quyết số 24/2014/NQ-HĐQT	30/06/2014	Nghị quyết HĐQT về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2014
3	Nghị quyết số 32/2014/NQ-HĐQT	01/12/2014	Nghị quyết HĐQT về việc mua lại phần vốn góp và nâng tỷ lệ sở hữu của LCM tại Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình
4	Nghị quyết số 36/2014/NQ-HĐQT	25/12/2014	Nghị quyết HĐQT về việc thanh lý tài sản, máy móc thiết bị mô

Năm 2014, HĐQT đã chỉ đạo điều hành Công ty tuân thủ theo đúng các quy định tại Luật doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty và tổ chức triển khai Nghị quyết của ĐHĐCĐ. Các hoạt động cụ thể như sau:

- Triển khai việc thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên đến Ban Giám đốc và các bộ phận trong toàn Công ty.
- HĐQT thống nhất cao về mục tiêu cùng cố, ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước; luôn quan tâm đến việc làm, đời sống vật chất tinh thần, thực hiện các chế độ chính sách cho người lao động theo đúng quy định của Nhà nước.
- Hàng tuần HĐQT thường xuyên cử người tham dự đầy đủ các buổi họp giao ban cùng trưởng các bộ phận để nắm bắt kết quả xử lý công việc của từng phòng ban, bộ phận quản lý cũng như trực tiếp có ý kiến chỉ đạo, góp ý để kịp thời giải quyết những phát sinh vướng mắc trong quản lý điều hành của Ban Giám đốc nhằm điều hành hoạt động của Công ty hàng ngày theo đúng định hướng và mục tiêu của ĐHĐCĐ đã đề ra.
- Hàng quý trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch quý trước, xác định nguyên nhân tồn tại để đưa ra các giải pháp khắc phục và giao kế hoạch sản xuất quý sau.
- Ban hành các nghị quyết thống nhất về chủ trương, chính sách của Công ty trong các hoạt động quản lý điều hành, đầu tư, dịch vụ... và các Quyết định về chỉ đạo thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh, quản lý, đầu tư.
- Chỉ đạo hoàn thành việc xây dựng Nội quy Công ty và cho ban hành các quy định về chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban. Hướng dẫn, chỉ đạo việc bổ sung và chỉnh sửa quy chế hoạt động tài chính của Công ty cho phù hợp với quy định của Luật pháp hiện hành.
- Bàn bạc với Ban kiểm soát quyết định lựa chọn công ty kiểm toán để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

- Hoàn thành việc mua lại 46% phần vốn góp của các thành viên góp vốn tại Công ty liên kết - Công ty trách nhiệm hữu hạn Gia Long Hòa Bình và nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty CP khai thác và chế biến Khoáng sản Lào Cai tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Gia Long Hòa Bình lên 95% vốn điều lệ. Như vậy Công ty trách nhiệm hữu hạn Gia Long Hòa Bình trở thành công ty con của LCM.
- d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành.
Tham gia tất cả các cuộc họp của Hội đồng quản trị và theo dõi, giám sát công tác quản lý của Ban Giám đốc.
- e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: không có
- f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: không có

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

TT	Họ tên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Mai Hương	Trưởng ban kiểm soát	0	0	
2	Nguyễn Hữu Việt	Thành viên ban kiểm soát	0	0	
3	Lê Văn Nam	Thành viên ban kiểm soát	14.375	0,058	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2014, Ban kiểm soát đã thực và tiến hành các hoạt động theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cũng như tuân thủ các quy định khác của Pháp luật:

- Thực hiện giám sát hoạt động và tuân thủ theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty đối với Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong việc quản lý, điều hành Công ty;
- Kiểm soát các báo cáo tài chính quý và báo cáo năm, nhằm đánh giá tính hợp lý và chính xác của các số liệu tài chính trước khi trình Hội đồng quản trị;
- Kiểm soát việc chấp hành chế độ chi tiêu nội bộ Công ty;
- Các công việc theo quyết định của Hội đồng quản trị Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Thù lao của Hội Đồng Quản trị:
 - + Chủ tịch HĐQT : 3.000.000 đồng/tháng
 - + Thành viên HĐQT: 2.500.000 đồng/người/tháng
- Thù lao của Ban Kiểm soát:
 - + Trưởng BKS : 2.500.000 đồng/tháng

- + Thành viên BKS : 2.000.000 đồng/người/tháng
- b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có
- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có
- d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty thực hiện tốt các quy định về quản trị công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. **Ý kiến kiểm toán:** Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty được Công ty TNHH kiểm toán – Tư vấn Đất Việt chấp thuận toàn bộ và không có ý kiến ngoại trừ nào.
2. **Báo cáo tài chính được kiểm toán** (Đính kèm Báo cáo tài chính năm 2014)

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**



Phạm Bá Huy
TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Bá Huy

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN LÀO CAI**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Đức Thanh	Chủ tịch
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Bá Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Quảng	Thành viên
Ông Ngô Trường An	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Bá Huy	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trường An	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 03 năm 2015

Số: 2803/2015/BCTC/HN-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/03/2015, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2015

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



VĂN NAM HẢI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0832-2013-037-1

A handwritten signature in blue ink, consisting of several fluid, connected strokes.

NGUYỄN NGỌC TỬ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78.848.270.652	122.823.844.344
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.594.698.101	5.159.396.414
1. Tiền	111	V.1	5.594.698.101	659.396.414
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	21.400.000.000	83.200.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		21.400.000.000	83.200.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		5.817.212.280	17.862.085.676
1. Phải thu khách hàng	131		2.657.196.727	13.852.388.302
2. Trả trước cho người bán	132		250.281.629	1.000.200.000
5. Các khoản phải thu khác	135		2.909.733.924	3.009.497.374
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	35.150.943.035	11.268.284.856
1. Hàng tồn kho	141		35.150.943.035	11.268.284.856
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.885.417.236	5.334.077.398
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.009.186.992	40.737.914
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		2.576.230.244	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	1.300.000.000	5.293.339.484
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		152.100.264.000	147.045.489.616
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		82.100.264.000	42.805.613.482
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	6.929.729.471	42.805.613.482
- Nguyên giá	222		11.186.325.997	59.817.063.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.256.596.526)	(17.011.449.818)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	75.170.534.529	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		70.000.000.000	104.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.7	70.000.000.000	104.200.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	39.876.134
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	39.876.134
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			230.948.534.652	269.869.333.960

(*) Đây là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất, do đó số liệu so sánh tại cột 'Số đầu năm' đang được trình bày theo số liệu của Công ty mẹ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.389.735.288	534.529.618
I. Nợ ngắn hạn	310		3.389.735.288	534.529.618
2. Phải trả người bán	312		591.815.500	40.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		710.020	494.529.618
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		902.790	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.796.306.978	
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. NGUỒN VỐN	400		218.558.799.364	269.334.804.342
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.8	218.558.799.364	269.334.804.342
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		246.330.000.000	246.330.000.000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1.910.000)	(1.910.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.205.716.390	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		939.606.275	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.796.306.978	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(35.710.920.279)	23.006.714.342
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		9.000.000.000	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			230.948.534.652	269.869.333.960

(*) Đây là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất, do đó số liệu so sánh tại cột 'Số đầu năm' đang được trình bày theo số liệu của Công ty mẹ.



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Linh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU B 02-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.589.115.800	30.527.400.577
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL.1	5.589.115.800	30.527.400.577
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.2	5.535.001.880	25.906.618.025
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54.113.920	4.620.782.552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.3	4.058.547.598	7.471.743.173
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.361.532.775	2.201.933.360
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.751.128.743	9.890.592.365
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		49.730.826.743	-
13. Lợi nhuận khác	40	VL.4	(49.730.826.743)	-
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh			-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(47.979.698.000)	9.890.592.365
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.5	-	494.529.618
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(47.979.698.000)	9.396.062.747
- 18.1. Lợi ích cổ đông thiểu số			-	-
- 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			(47.979.698.000)	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL.6	(1.948)	403

(*) Đây là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất, do đó số liệu so sánh tại cột 'Năm trước' đang được trình bày theo số liệu của Công ty mẹ.



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Linh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU B 03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	(47.979.698.000)	9.890.592.365
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ	02	4.386.037.404	4.387.475.942
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	30.798.384.110	(6.861.587.876)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	(12.795.276.486)	7.416.480.431
Tăng giảm các khoản phải thu	09	32.231.907.120	36.373.028.111
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(23.882.658.179)	(1.274.832.048)
Tăng giảm các khoản phải trả	11	57.995.902	(7.630.648.747)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	39.876.134	24.952.599
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(494.529.618)	(11.537.193.008)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	54.544.780.109
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(54.522.686.890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.842.685.127)	23.393.880.557
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(6.580.560.784)	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(101.200.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	163.000.000.000	35.800.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(54.000.000.000)	(63.700.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.058.547.598	7.075.058.969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.277.986.814	(20.824.941.031)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(1.910.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(21.420.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(21.421.910.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	435.301.687	(18.852.970.474)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.159.396.414	24.012.366.888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.594.698.101	5.159.396.414

(*) Đây là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất, do đó số liệu so sánh tại cột 'Năm trước' đang được trình bày theo số liệu của Công ty mẹ.



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Linh
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B 09 –DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***I. THÔNG TIN KHAI QUÁT**

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Gia Long là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 1202000192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp Đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 2002. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về loại hình doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp ngày 19/06/2014 với mã số doanh nghiệp là 5300208618.

Vốn điều lệ: 246.330.000.000 đồng.

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm:

i.) Công ty:

- Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai.

ii.) Các Công ty con do Công ty giữ Cổ phần chi phối:

- Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình;

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

Khai thác quặng kim loại quý hiếm: Chi tiết: Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại đen, kim loại màu; Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế; Tư vấn hỗ trợ các hoạt động khai thác khoáng sản; Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng; Mua bán, xuất nhập khẩu dầu thô, than và các sản phẩm của chúng; Mua bán hóa chất, vật tư, phân bón phục vụ công, nông nghiệp; Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông sản, lâm sản, thủy sản; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu: Chi tiết: Than, đá, cát, sỏi; Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đầu: Chi tiết: Than, đá, cát, sỏi; Khai thác quặng sắt; Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Chi tiết: Trang trí nội thất; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động ngoại giao; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Hoàn thiện công trình xây dựng; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác dầu thô; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác muối; - Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Cho thuê xe có động cơ; Phá dỡ, Chuẩn bị mặt bằng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Khai thác và thu gom than bùn; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Xây dựng công trình công ích; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 045 Phan Đình Phùng, Phường Phố Mới, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B 09 –DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B 09 – DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B 09 – DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)*****Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 45
Máy móc và thiết bị	08 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

7. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Khi Công ty là bên cho thuê tài chính, Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Khi Công ty là bên đi thuê tài chính, Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B 09 – DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***9. Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty

11. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B 09 –DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***15. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

17. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B 09 –DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

DVT: VND**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	3.190.608.221	91.579.790
Tiền gửi ngân hàng	2.404.089.880	567.816.624
Các khoản tương đương tiền (*)	-	4.500.000.000
Cộng	<u>5.594.698.101</u>	<u>5.159.396.414</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại thời điểm 31/12/2013 là khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Lào Cai theo hợp đồng tiền gửi tại ngày 30/12/2013. Lãi suất 7%/năm, thời hạn 1 tháng với hình thức trả lãi sau, lãi nhập gốc.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	21.400.000.000	83.200.000.000
Cộng	<u>21.400.000.000</u>	<u>83.200.000.000</u>

(*) Là các khoản Công ty cho vay theo các Hợp đồng vay với thời hạn 6 tháng, lãi suất cho vay dao động từ 9%/năm đến 11%/năm. Tiền lãi trả cuối quý hoặc 1 lần vào tháng cuối cùng của hợp đồng vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B 09 –DN/HN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	65.640.294	275.421.000
Công cụ, dụng cụ	107.900.000	107.900.000
Chi phí SX, KD dở dang	12.738.665.085	7.891.345.631
Hàng hóa	19.244.300.340	
Thành phẩm	2.994.437.316	2.993.618.225
Cộng	35.150.943.035	11.268.284.856

4. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	1.300.000.000	5.293.339.484
Cộng	1.300.000.000	5.293.339.484

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	50.449.770.032	8.312.687.635	963.104.633	91.501.000	59.817.063.300
Tăng trong năm	3.387.495.455	-	-	-	3.387.495.455
Mua trong năm					-
Tăng khác	3.387.495.455				3.387.495.455
Giảm trong năm	46.224.238.003	5.793.994.755	-	-	52.018.232.758
Thanh lý, nhượng bán	46.224.238.003	5.793.994.755			52.018.232.758
Số dư cuối năm	7.613.027.484	2.518.692.880	963.104.633	91.501.000	11.186.325.997
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	11.567.937.702	4.388.906.483	963.104.633	91.501.000	17.011.449.818
Tăng trong năm	3.568.512.326	837.935.432	-	-	4.406.447.758
Khấu hao trong năm	3.548.101.972	837.935.432			4.386.037.404
Tăng khác	20.410.354				20.410.354
Giảm trong năm	14.097.264.925	3.064.036.125	-	-	17.161.301.050
Thanh lý, nhượng bán	14.097.264.925	3.064.036.125			17.161.301.050
Số dư cuối năm	1.039.185.103	2.162.805.790	963.104.633	91.501.000	4.256.596.526
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	38.881.832.330	3.923.781.152	-	-	42.805.613.482
Tại ngày cuối năm	6.573.842.381	355.887.090	-	-	6.929.729.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B 09 –DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***6. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Dự án khai thác vàng tại Hòa Bình	75.170.534.529	-
Cộng	75.170.534.529	-

7. Đầu tư vào công ty liên kết

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Khoáng Sản Lào Cai Quảng Trị	1.600.000	16.000.000.000	1.600.000	16.000.000.000
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình	-	-	-	88.200.000.000
Công ty CP Granite Phú Yên	3.000.000	54.000.000.000		
Cộng	4.600.000	70.000.000.000	1.600.000	104.200.000.000

Thuyết minh bổ sung về các công ty liên kết

	<u>Phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</u>
Công ty CP Khoáng Sản Lào Cai Quảng Trị	20%	20%
Công ty CP Granite Phú Yên	30%	30%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09 –DN/HN**8. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM NAY							
Số dư đầu năm	246.330.000.000	(1.910.000)				23.006.714.342	269.334.804.342
Tăng trong năm						(47.979.698.000)	(47.979.698.000)
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	(47.979.698.000)	(47.979.698.000)
Tăng do trích lập quỹ	-	-	4.205.716.390	939.606.275	2.796.306.978	-	7.941.629.643
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm						10.737.936.621	10.737.936.621
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	10.737.936.621	10.737.936.621
Số dư cuối kỳ	246.330.000.000	(1.910.000)	4.205.716.390	939.606.275	2.796.306.978	(35.710.920.279)	218.558.799.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B 09 –DN/HN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.633.000	24.633.000
Cổ phiếu phổ thông	24.633.000	24.633.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	191	191
Cổ phiếu phổ thông	191	191
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.632.809	24.632.809
Cổ phiếu phổ thông	24.632.809	24.632.809
Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*DVT: VND***1. Doanh thu bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu	5.589.115.800	30.527.400.577
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.589.115.800	30.527.400.577
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	5.589.115.800	30.527.400.577

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ	5.535.001.880	25.906.618.025
Cộng	5.535.001.880	25.906.618.025

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.058.547.598	6.861.587.876
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	-	558.706.102
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	51.449.195
Cộng	4.058.547.598	7.471.743.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B 09 –DN/HN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	-
Thu nhập khác	-	-
Cộng	-	-
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	34.856.931.708	-
Phạt hành chính thuế	1.000.000.000	-
Các khoản chi khác	13.873.895.035	-
Cộng	49.730.826.743	-
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(49.730.826.743)	-

5. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5.1. Chính sách thuế

Chính sách thuế TNDN của Công ty đã áp dụng và kê khai từ Quý III/2013 trở về trước của Công ty thực hiện theo Công văn số 161 CT/TT&HT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Cục thuế Lào Cai, Công ty áp dụng thuế suất 20% đối với thuế TNDN, Công ty được miễn 02 năm và giảm 20% số thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 06 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tuy nhiên đến ngày 30/10/2013 Công ty áp dụng bổ sung chính sách về ưu đãi, miễn thuế theo theo Quyết định số 20/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lào Cai ngày 10/08/2010 qui định về chính sách ưu đãi đầu tư tại Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai. Theo đó Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

5.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	(47.979.698.000)	9.890.592.365
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm		
Thu nhập không chịu thuế	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	(47.979.698.000)	9.890.592.365
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thuế suất thuế TNDN	10%	10%
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	-	989.059.237
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	494.529.619
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	494.529.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B 09 – DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(47.979.698.000)	9.396.062.747
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	24.632.809	24.632.809
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.948)	381

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	321.999.377	5.604.981.949
Chi phí nhân công	6.230.314.750	12.627.839.076
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.386.037.404	4.387.475.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	310.896.209	1.433.885.810
Chi phí khác	169.874.201	71.024.996
Cộng	11.419.121.941	24.125.207.773

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan***Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc*

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc	480.000.000	307.200.000
Các khoản phúc lợi khác	-	-
	480.000.000	307.200.000

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B 09 –DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

4.1 Các loại công cụ tài chính

	<i>DVT: VND</i>	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Giá trị ghi sổ Đầu năm</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.594.698.101	5.159.396.414
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.566.930.651	17.862.085.676
Đầu tư ngắn hạn	21.400.000.000	83.200.000.000
Đầu tư dài hạn	70.000.000.000	104.200.000.000
Tài sản tài chính khác		5.293.339.484
Cộng	102.561.628.752	215.714.821.574
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	592.718.290	40.000.000
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	592.718.290	40.000.000

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4.2 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B 09 –DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4.3 Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.4.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

4.4.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

4.4.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

4.4.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

4.4.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B 09 –DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	<i>DVT: VND</i>		
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	592.718.290	-	592.718.290
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	592.718.290	-	592.718.290
Số dư đầu kỳ			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	40.000.000	-	40.000.000
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	40.000.000	-	40.000.000
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.594.698.101	-	5.594.698.101
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.566.930.651	-	5.566.930.651
Đầu tư ngắn hạn	21.400.000.000	-	21.400.000.000
Đầu tư dài hạn	-	70.000.000.000	70.000.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	32.561.628.752	70.000.000.000	102.561.628.752
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.159.396.414	-	5.159.396.414
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.862.085.676	-	17.862.085.676
Đầu tư ngắn hạn	83.200.000.000	-	83.200.000.000
Đầu tư dài hạn	-	104.200.000.000	104.200.000.000
Tài sản tài chính khác	5.293.339.484	-	5.293.339.484
Cộng	111.514.821.574	104.200.000.000	215.714.821.574

5. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty khai thác Khoáng sản và bán hàng hóa thành phẩm .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B 09 –DN/HN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có địa bàn hoạt động kinh doanh chủ yếu tại Lào Cai và Hà Nội, Hòa Bình do đó Báo cáo bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý

DVT: VND

	Hoạt động kinh doanh tại Lào Cai, Hòa Bình	Hoạt động kinh doanh tại Hà Nội	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	5.589.115.800	5.589.115.800
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận			
Khấu hao và chi phí phân bổ		(5.535.001.880)	(5.535.001.880)
Chi phí không phân bổ			(2.361.532.775)
Doanh thu tài chính			4.058.547.598
Chi phí tài chính			-
Thu nhập khác			1.852.727.273
Chi phí khác			(49.730.826.743)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			(46.126.970.727)
Chi phí thuế			-
Lợi nhuận sau thuế			(46.126.970.727)
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	229.042.661.766	1.905.872.886	230.948.534.652
Tài sản không phân bổ			-
Tổng tài sản			230.948.534.652
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	2.827.729.788	562.005.500	3.389.735.288
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả			3.389.735.288

6. Số liệu so sánh


Đây là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất do đó số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất số đầu năm và Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 03 năm 2015


Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng


Trần Thị Thùy Linh
Người lập biểu